

TỜ TRÌNH

Dự thảo Nghị quyết điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch đầu tư công năm 2023 (lần 2)

Kính gửi: Hội đồng nhân dân tỉnh Hậu Giang

Thực hiện Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019, Ủy ban nhân dân tỉnh kính trình Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua Nghị quyết điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch đầu tư công năm 2023 (lần 2), với các nội dung như sau:

I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH VĂN BẢN

Qua rà soát tình hình triển khai thực hiện Kế hoạch đầu tư công năm 2023, có một số dự án cần được bổ sung vốn để thanh toán khối lượng hoàn thành, nguồn thu vượt ngân sách năm 2022 và nguồn ngân sách địa phương năm 2023 cần được phân bổ chi tiết để các đơn vị có cơ sở triển khai thực hiện, góp phần hoàn thành mục tiêu, chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội năm 2023 của tỉnh.

Tại khoản 7 Điều 67 Luật Đầu tư công quy định “Hội đồng nhân dân tỉnh điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm vốn ngân sách địa phương”. Do đó, việc Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua Nghị quyết điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch đầu tư công năm 2023 (lần 2) là yêu cầu cần thiết.

II. CƠ SỞ PHÁP LÝ BAN HÀNH VĂN BẢN

Nghị quyết được ban hành dựa trên những cơ sở pháp lý sau:

1. Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
2. Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;
3. Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019; .
4. Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công.

III. NỘI DUNG VĂN BẢN

Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua Nghị quyết điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch đầu tư công năm 2023 (lần 2), như sau:

Tổng số nguồn thu vượt ngân sách năm 2022 và nguồn vốn ngân sách địa phương năm 2023 là 710.764 triệu đồng (trong đó: nguồn thu vượt ngân sách năm 2022: 410.764 triệu đồng; nguồn vốn ngân sách địa phương năm 2023: 300.000 triệu đồng). Phân bổ chi tiết như sau:

1. Bổ sung nguồn vốn ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh để cho vay hỗ trợ vốn sản xuất đối với hộ gia đình người có công với cách mạng theo Nghị quyết số 30/2017/NQ-HĐND ngày 05/4/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh: 7.000 triệu đồng;

2. Bổ sung vốn điều lệ cho Quỹ phòng, chống tội phạm tỉnh: 1.000 triệu đồng;

3. Bổ sung vốn cho Quỹ hỗ trợ nông dân tỉnh giai đoạn 2021 - 2025: 200 triệu đồng;

4. Trích đo đạc và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: 20.000 triệu đồng;

5. Vốn chuẩn bị đầu tư: 1.000 triệu đồng.

6. Phân bổ cho các sở, ban, ngành và địa phương: 681.564 triệu đồng. Cụ thể từng chủ đầu tư như sau:

- Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh: 25.435 triệu đồng;

- Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông và nông nghiệp tỉnh: 32.918 triệu đồng;

- Công an tỉnh: 1.250 triệu đồng;

- Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh: 400 triệu đồng;

- Sở Y tế: 1.000 triệu đồng;

- Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh: 51.626 triệu đồng;

- Sở Nội vụ: 6.300 triệu đồng;

- Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: 2.000 triệu đồng;

- Sở Thông tin và Truyền thông: 4.536 triệu đồng;

- Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh: 800 triệu đồng;

- Sở Tài nguyên và Môi trường: 1.000 triệu đồng;

- Ban Dân tộc: 200 triệu đồng;

- Sở Lao động - Thương binh và Xã hội: 800 triệu đồng;

- Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch: 800 triệu đồng;

- Sở Xây dựng: 500 triệu đồng;

- Sở Giao thông vận tải: 361.101 triệu đồng;

- Ủy ban nhân dân thành phố Vị Thanh: 47.393 triệu đồng;

- Ủy ban nhân dân thành phố Ngã Bảy: 29.125 triệu đồng;

- Ủy ban nhân dân thị xã Long Mỹ: 17.028 triệu đồng;

- Ủy ban nhân dân huyện Long Mỹ: 4.867 triệu đồng;

- Ủy ban nhân dân huyện Vị Thủy: 5.755 triệu đồng;

- Ủy ban nhân dân huyện Phụng Hiệp: 29.394 triệu đồng;

- Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành: 25.322 triệu đồng;

- Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành A: 32.014 triệu đồng.

(Chi tiết theo Phụ lục đính kèm)

Ủy ban nhân dân tỉnh kính trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, quyết nghị././.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Sở Kế hoạch và Đầu tư;
- Lưu: VT, NCTH.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Trương Cảnh Tuyên

Phụ lục
BỔ SUNG KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2023 (NGUỒN THU VƯỢT NGÂN SÁCH NĂM 2022 VÀ VỐN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2023)

(Kèm theo Tờ trình số 36/Tr-UBND ngày 14 tháng 4 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hậu Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

Đơn vị: Triệu đồng

	Danh mục	Thời gian khởi công	Thời gian hoàn thành	Quyết định đầu tư/Quyết định chủ trương đầu tư		Kế hoạch năm 2023 bổ sung							Tăng	Ghi chú
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số	Trong đó:						
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSDP		Thu vượt trong cân đối 2022	Thu vượt XSKT 2022	Thu vượt tiền sử dụng đất 2022	Nguồn vốn XSKT 2023	Nguồn thu tiền sử dụng đất 2023		
	TỔNG SỐ				12.246.078	2.086.319	710.764	26.708	153.349	230.707	100.000	200.000	710.764	
1	Bổ sung nguồn vốn ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh để cho vay hỗ trợ vốn sản xuất đối với hộ gia đình người có công với cách mạng theo Nghị quyết số 30/2017/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh						7.000	7.000					7.000	
2	Bổ sung vốn điều lệ cho Quỹ phòng, chống tội phạm tỉnh						1.000	1.000					1.000	
3	Bổ sung vốn cho Quỹ hỗ trợ nông dân tỉnh giai đoạn 2021 - 2025						200	200					200	
4	Trích đo đạc và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất						20.000					20.000	20.000	
5	Vốn chuẩn bị đầu tư						1.000				1.000		1.000	
6	Vốn thực hiện dự án				12.246.078	2.086.319	681.564	18.508	153.349	230.707	99.000	180.000	681.564	
A	Cấp Tỉnh quản lý				11.223.452	1.253.578	490.666	17.336	144.659	82.440	66.231	180.000	490.666	
1	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh				183.990	167.616	25.435	-	8.000	-	17.435	-	25.435	
1	Xây dựng cơ sở hỏa táng cho đồng bào Khmer tại Chùa ấp 4, xã Xà Phên, huyện Long Mỹ, tỉnh Hậu Giang	2021	2023	219/QĐ-UBND, 04/02/2021	45.000	28.626	11.146				11.146		11.146	Thu hồi tạm ứng 8.145,337 triệu đồng
2	Trồng cây xanh trên địa bàn tỉnh	2023	2025		50.000	50.000	6.289				6.289		6.289	
3	Sửa chữa, nâng cấp và mua sắm trang thiết bị y tế phục vụ khám chữa bệnh trên địa bàn tỉnh	2023	2025		44.000	44.000	4.000		4.000				4.000	
4	Xây mới và nâng cấp, sửa chữa Trường Chính trị tỉnh Hậu Giang	2023	2025		44.990	44.990	4.000		4.000				4.000	
II	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông và nông nghiệp tỉnh				850.000	-	32.918	-	-	32.918	-	-	32.918	
1	Đường tỉnh 927C (đoạn từ Quốc lộ 1 đến Nam Sông Hậu)				850.000		32.918			32.918			32.918	
III	Công an tỉnh				19.500	19.500	1.250	-	-	-	750	500	1.250	
1	Sửa chữa, nâng cấp Công an các xã: Vị Thủy, Thuận Hòa, Hòa An, Trường Long Tây, Trường Long A, Phương Bình, Tân Bình, Tân Long	2023	2025		8.000	8.000	500				500		500	
2	Sửa chữa, nâng cấp Công an các xã: Vĩnh Thuận Tây, Tân Phú, Hòa Lưu, Hòa Tiến, Vị Tân, Nhơn Nghĩa A, Tân Phú Thạnh, Phú Tân, Đại Thành, Tân Thành	2023 - 2025			9.000	9.000	500					500	500	
3	Sửa chữa, nâng cấp Công an phường I, thành phố Vị Thanh	2023	2025		2.500	2.500	250				250		250	

	Đanh mục	Thời gian khởi công	Thời gian hoàn thành	Quyết định đầu tư/Quyết định chủ trương đầu tư			Kế hoạch năm 2023 bổ sung						Tăng	Ghi chú
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số	Trong đó:						
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSDP		Thu vượt trong cân đối 2022	Thu vượt XSKT 2022	Thu vượt tiền sử dụng đất 2022	Nguồn vốn XSKT 2023	Nguồn thu tiền sử dụng đất 2023		
IV	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh				2.000	2.000	400	400	-	-	-	-	400	
1	Đầu tư lắp đặt đường truyền tổ chức phiên tòa trực tuyến	2023	2025		2.000	2.000	400	400					400	
V	Sở Y tế				15.000	15.000	1.000	1.000	-	-	-	-	1.000	
1	Xây dựng các ứng dụng chuyển đổi số ngành y tế tỉnh Hậu Giang	2023	2025		15.000	15.000	1.000	1.000					1.000	
VI	Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh				52.834	52.834	51.626	-	-	18.500	33.126	-	51.626	
1	Đầu tư giải phóng mặt bằng để thực hiện dự án Khu đô thị mới đường Hòa Bình, thành phố Vị Thanh	2022	2024	1249/QĐ-UBND, 05/7/2022	13.550	13.550	13.115			4.650	8.465		13.115	
2	Đầu tư giải phóng mặt bằng để thực hiện dự án Khu dân cư nông thôn mới Phú Khởi, xã Thạnh Hóa, huyện Phụng Hiệp	2022	2024	1248/QĐ-UBND, 05/7/2022	39.284	39.284	38.511			13.850	24.661		38.511	
VII	Sở Nội Vụ				30.000	30.000	6.300	6.300	-	-	-	-	6.300	
1	Số hóa văn bản, tài liệu lưu trữ	2023	2025		30.000	30.000	6.300	6.300					6.300	
VIII	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn				41.628	41.628	2.000	1.000	-	-	1.000	-	2.000	
1	Xây dựng mô hình cung ứng dịch vụ cơ giới hóa trong nông nghiệp				26.628	26.628	1.000				1.000		1.000	
2	Xây dựng các ứng dụng chuyển đổi số ngành nông nghiệp tỉnh Hậu Giang	2023	2025		15.000	15.000	1.000	1.000					1.000	
IX	Sở Thông tin và Truyền thông				51.000	51.000	4.536	4.536	-		-		4.536	
1	Hệ thống các thiết bị phục vụ cho đô thị thông minh	2023	2025		30.000	30.000	2.836	2.836					2.836	
2	Nâng cấp các hệ thống thông tin phục vụ chính quyền số, xã hội số của tỉnh	2023	2025		8.000	8.000	600	600					600	
3	Nâng cấp Trung tâm dữ liệu tỉnh	2023	2025		10.000	10.000	800	800					800	
4	Nâng cấp hệ thống dữ liệu mở (Open Data)	2024	2025		3.000	3.000	300	300					300	
X	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh				8.500	8.500	800	800	-		-		800	
1	Triển khai ứng dụng công nghệ thông tin trong Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh (hệ thống giao ban trực tuyến, phần mềm hoạt động cơ quan quân sự và hệ thống camera giám sát an ninh)	2023	2025		8.500	8.500	800	800					800	
XI	Sở Tài nguyên và Môi trường				15.000	15.000	1.000	1.000	-		-		1.000	
1	Xây dựng các ứng dụng chuyển đổi số ngành tài nguyên và môi trường	2023	2025	315/QĐ-UBND, 02/3/2023	15.000	15.000	1.000	1.000					1.000	
XII	Ban Dân tộc				2.000	2.000	200	200	-		-		200	
1	Xây dựng hệ thống thông tin dữ liệu về công tác dân tộc tỉnh Hậu Giang	2023	2025		2.000	2.000	200	200					200	
XIII	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội				10.000	10.000	800	800	-		-		800	
1	Xây dựng các ứng dụng chuyển đổi số ngành lao động - thương binh và xã hội	2023	2025		10.000	10.000	800	800					800	
XIV	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch				10.000	10.000	800	800	-		-		800	

	Danh mục	Thời gian khởi công	Thời gian hoàn thành	Quyết định đầu tư/Quyết định chủ trương đầu tư			Kế hoạch năm 2023 bổ sung						Tăng	Ghi chú
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số	Trong đó:						
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSDP		Thu vượt trong cân đối 2022	Thu vượt XSKT 2022	Thu vượt tiền sử dụng đất 2022	Nguồn vốn XSKT 2023	Nguồn thu tiền sử dụng đất 2023		
I	Xây dựng các ứng dụng chuyển đổi số ngành du lịch tỉnh Hậu Giang	2023	2025		10 000	10 000	800	800					800	
XV	Sở Xây dựng				5.000	5.000	500	500	-		-		500	
I	Xây dựng các ứng dụng chuyển đổi số trong lĩnh vực quản lý đô thị	2023	2025		5.000	5 000	500	500					500	
XVI	Sở Giao thông vận tải				9.927.000	823.500	361.101	-	136.659	31.022	13.920	179.500	361.101	
I	Dự án thành phần 3 thuộc Dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng giai đoạn I	2022	2027	2248/QĐ-UBND, 30/12/2022	9.927.000	823.500	361.101		136.659	31.022	13.920	179.500	361.101	
**	Cấp Huyện quản lý				1.022.626	832.741	190.898	1.172	8.690	148.267	32.769	-	190.898	
I	UBND thành phố Vị Thanh				142.587	141.980	47.393	-	600	40.866	5.927	-	47.393	
I	Thu vượt tiền sử dụng đất năm 2022				8.476	8.476	8.476			8.476			8.476	Bổ trí đầu tư cho hạ tầng phát triển du lịch; phát triển công nghiệp và đầu tư cho các xã nông thôn mới
2	Khu tái định cư - dân cư Khu hành chính Tỉnh ủy (giai đoạn 3)	2022-2024		2315/QĐ-UBND, 01/12/2021	44.998	44.998	25.906			25.906			25.906	
3	Mở rộng Cụm công nghiệp - Tiểu khu công nghiệp thành phố Vị Thanh	2022-2024		660/QĐ-UBND, 31/3/2022	56.500	56.500	6.484			6.484			6.484	
4	Kê gia cố và nâng cấp mặt đê Xã Nô đoạn từ cầu 6 Thước đến cầu Ba Voi	2022-2024		662/QĐ-UBND, 31/3/2022	25.400	25.400	5.321				5.321		5.321	
5	Xây dựng mới Nhà văn hóa - Khu thể thao ấp Thạnh An, ấp Thạnh Hòa 2, ấp Thạnh Thắng, ấp Thạnh Quới 2, xã Hòa Tiến				6.000	6.000	600		600				600	
6	Nâng cấp, sửa chữa cầu Út Lờ, xã Tân Tiến, thành phố Vị Thanh	2022	2024	1084/QĐ-UBND, 31/10/2022	1.213	606	606				606		606	Đổi ứng
II	UBND thành phố Ngã Bảy				326.162	154.902	29.125	1.172	3.000	15.509	9.444	-	29.125	
I	Thu vượt tiền sử dụng đất năm 2022				15.509	15.509	15.509			15.509			15.509	Bổ trí đầu tư cho hạ tầng phát triển du lịch; phát triển công nghiệp và đầu tư cho các xã nông thôn mới
2	Nâng cấp mở rộng lộ từ Ngã tư Tân Thành đến kênh chữ T	2023	2025		4.474	4.474	4.474				4.474		4.474	
3	Lộ Ba Ngán bờ phải, xã Đại Thành	2023	2025		1.000	1.000	500		500				500	
4	Nâng cấp sửa chữa lộ từ Tám Cơ đến đập Năm Nam, xã Đại Thành	2023	2025		1.150	1.150	500		500				500	
5	Kê Mang Cá, xã Đại Thành	2023	2025		1.126	1.126	500		500				500	
6	Xây mới NVH ấp Sơn Phú 2A, xã Tân Thành	2023	2025		1.400	1.400	500		500				500	
7	NCSC trung tâm văn hóa xã Tân Thành	2023	2025		1.100	1.100	500		500				500	
8	NCSC các nhà văn hóa xã Tân Thành	2023	2025		1.224	1.224	500		500				500	
9	Xây dựng kết cấu hạ tầng và chế biến sản phẩm cho Hợp tác xã Nông nghiệp Sơn Phú				9 520	8.760	500				500		500	

	Danh mục	Thời gian khởi công	Thời gian hoàn thành	Quyết định đầu tư/Quyết định chủ trương đầu tư		Kế hoạch năm 2023 bổ sung						Tổng	Ghi chú	
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số	Trong đó:						
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSDP		Thu vượt trong cân đối 2022	Thu vượt XSKT 2022	Thu vượt tiền sử dụng đất 2022	Nguồn vốn XSKT 2023			Nguồn thu tiền sử dụng đất 2023
10	Cầu Miếu khu vực II, phường Hiệp Thành				1 000	500	500				500		500	Đổi ứng
11	Nhà thi đấu Bóng rổ, thành phố Ngã Bảy	2020	2022	1291/QĐ-UBND, 26/6/2020	14.000	14.000	1.000	764			236		1.000	
12	Khởi tạo sở hành chính mới thị xã Ngã Bảy			400/QĐ-UBND, 01/4/2014	229 809	59.809	408	408					408	
13	Bờ kè chống sạt lở kênh Xáng Thối, phường Ngã Bảy	2019	2020	1602/QĐ-UBND, 24/10/2018	15 000	15.000	763				763		763	
14	Kè chống sạt lở bờ hữu sông Cầu Côn (đoạn từ cầu Phụng Hiệp đến kênh Mang Cá)	2020	2022	1696/QĐ-UBND ngày 09/10/2019	14.950	14.950	1.482				1.482		1.482	
15	Đường dẫn vào Khu liên hiệp Đình Chiến	2020	2022	1781/QĐ-UBND ngày 15/10/2019	14 900	14.900	1.489				1.489		1.489	
III	UBND thị xã Long Mỹ				90.323	84.801	17.028	-	1.000	8.514	7.514	-	17.028	
1	Thu vượt tiền sử dụng đất năm 2022				8.514	8.514	8.514			8.514			8.514	Bổ trí đầu tư cho hạ tầng phát triển du lịch; phát triển công nghiệp và đầu tư cho các xã nông thôn mới
2	Tuyến GTNT Ngã 5 Trụ Đá đến giáp Trà Lồng, xã Tân Phú	2023	2025		7.000	7.000	700		700				700	
3	Tuyến GTNT gach Trà Lồng (Từ út Tuyền - 8 Cát), xã Tân Phú	2023	2025		3.000	3.000	300		300				300	
4	Xây dựng kết cấu hạ tầng và chế biến sản phẩm cho Hợp tác xã Dịch vụ nông nghiệp Thành Đạt				10.650	9.275	500				500		500	
5	Cầu Long Thạnh, xã Long Phú, thị xã Long Mỹ	2022	2024	1926/QĐ-UBND, 19/11/2022	1.000	500	500				500		500	Đổi ứng
6	Đường Vĩnh Tường (Đường Kênh Cây Gừa) Đường VESAF 19			2200/QĐ-UBND, 28/12/2022	495	248	248				248		248	Đổi ứng
7	Tuyến đường kênh xáng Nàng Mau II, thị xã Long Mỹ				4.800	1.400	1.400				1.400		1.400	Đổi ứng
8	Đường giao thông nông thôn về xã Long Bình	2015	2018	1600/QĐ-UBND, 30/10/2015	54.864	54.864	4.866				4 866		4.866	Thanh toán nợ đọng
IV	UBND huyện Long Mỹ				41.105	36.886	4.867	-	600	1.767	2.500	-	4.867	
1	Thu vượt tiền sử dụng đất năm 2022				1.767	1.767	1.767			1.767			1.767	Bổ trí đầu tư cho hạ tầng phát triển du lịch; phát triển công nghiệp và đầu tư cho các xã nông thôn mới
2	Tuyến đường từ Chợ xã đến cầu kênh Đồn ấp 4 và ấp 6, xã Vĩnh Thuận đông	2023	2025		6.000	6.000	600		600				600	
3	Xây dựng kết cấu hạ tầng và chế biến sản phẩm cho Hợp tác xã nuôi lươn Thuận Phát	2023	2025		9.593	9.373	500				500		500	
4	Xây dựng kết cấu hạ tầng và chế biến sản phẩm cho Hợp tác xã Nông nghiệp Thuận Lợi	2023	2025		11.873	9.373	500				500		500	
5	Xây dựng kết cấu hạ tầng và chế biến sản phẩm cho Hợp tác xã Nông nghiệp Phúc Thịnh	2023	2025		9.872	9.373	500				500		500	
6	Cầu nông thôn Tô Ma, xã Lương Tâm, huyện Long Mỹ	2022	2024	1591/QĐ-UBND, 15/9/2022	1.000	500	500				500		500	Đổi ứng
7	Cầu nông thôn Cái Nháo (cấp sông Nước Đục), huyện Long Mỹ				1.000	500	500				500		500	Đổi ứng
V	UBND huyện Vị Thủy				20.028	20.028	5.755	-	600	4.655	500	-	5.755	

	Danh mục	Thời gian khởi công	Thời gian hoàn thành	Quyết định đầu tư/Quyết định chủ trương đầu tư			Kế hoạch năm 2023 bổ sung						Tăng	Ghi chú
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số	Trong đó:						
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSDP		Thu vượt trong cân đối 2022	Thu vượt XSKT 2022	Thu vượt tiền sử dụng đất 2022	Nguồn vốn XSKT 2023	Nguồn thu tiền sử dụng đất 2023		
1	Thu vượt tiền sử dụng đất năm 2022				4.655	4.655	4.655			4.655			4.655	Bổ trí đầu tư cho hạ tầng phát triển du lịch; phát triển công nghiệp và đầu tư cho các xã nông thôn mới
2	Nâng cấp, mở rộng đường kênh 9 Thước (Nam Xã No), xã Vị Thanh	2023	2025		6.000	6.000	600		600				600	
3	Xây dựng kết cấu hạ tầng và chế biến sản phẩm cho Hợp tác xã Nông nghiệp và Dịch vụ Kiến Thành	2023	2025		9.373	9.373	500				500		500	
VI	UBND huyện Phụng Hiệp				73.760	69.523	29.394	-	790	24.519	4.085	-	29.394	
1	Thu vượt tiền sử dụng đất năm 2022				24.519	24.519	24.519			24.519			24.519	Bổ trí đầu tư cho hạ tầng phát triển du lịch; phát triển công nghiệp và đầu tư cho các xã nông thôn mới
2	Nhà văn hóa ấp Long Phụng A, xã Hiệp Hưng	2023	2025		1.400	1.400	140		140				140	
3	Nhà văn hóa - Khu thể thao ấp Quyết Thắng, xã Hiệp Hưng	2023	2025		1.600	1.600	150		150				150	
4	Tuyến đường từ TT xã Thạnh Hòa đến Cầu Tư Sang, giáp Tỉnh lộ 928	2023	2025		5.000	5.000	500		500				500	
5	Xây dựng kết cấu hạ tầng và chế biến sản phẩm cho Hợp tác xã, Kỳ Như	2023	2025		10.431	9.373	350				350		350	
6	Xây dựng kết cấu hạ tầng và chế biến sản phẩm cho Hợp tác xã Măng cầu xiêm Hòa Mỹ	2023	2025		9.980	9.373	350				350		350	
7	Xây dựng kết cấu hạ tầng và chế biến sản phẩm cho Liên hiệp hợp tác xã thủy sản Mekong	2023	2025		6.000	6.000	200				200		200	
8	Xây dựng kết cấu hạ tầng và chế biến sản phẩm cho Hợp tác xã nông nghiệp Trung Hiến Phát	2.023	2.025		9.373	9.373	300				300		300	
9	Cầu Hai Phương	2023	2025	2201/QĐ-UBND, 28/12/2022	258	129	129				129		129	Đổi ứng
10	Cầu Năm Sơn	2023	2025	2201/QĐ-UBND, 28/12/2022	258	129	129				129		129	Đổi ứng
11	Cầu Hai Bạch	2023	2025	2201/QĐ-UBND, 28/12/2022	213	107	107				107		107	Đổi ứng
12	Cầu Kênh Lắm Trường, xã Tân Phước Hưng, huyện Phụng Hiệp	2022	2024	1596/QĐ-UBND, 16/9/2022	1.029	529	529				529		529	Đổi ứng
13	Cầu Rạch Cũ, xã Phương Bình, huyện Phụng Hiệp	2022	2024	1594/QĐ-UBND, 16/9/2022	1.000	500	500				500		500	Đổi ứng
14	02 phòng học mới cho Trường Mẫu Giáo Hòa An			2202/QĐ-UBND, 28/12/2022	999	649	649				649		649	Đổi ứng
15	Hỗ trợ xây dựng Cầu Ấp 8 Hòa An	2023	2023	202/QĐ-UBND, 14/02/2023	598	299	299				299		299	Đổi ứng
16	Trường tiểu học Phương Phú 2, điểm Bình Hòa, xã Phương Phú, huyện Phụng Hiệp. Hạng mục: 02 phòng học, thiết bị	2022	2024	220/QĐ-SKHĐT ngày 01/11/2022	1.102	543	543				543		543	Đổi ứng
VII	UBND huyện Châu Thành				277.167	275.167	25.322	-	1.100	22.423	1.799	-	25.322	

	Danh mục	Thời gian khởi công	Thời gian hoàn thành	Quyết định đầu tư/Quyết định chủ trương đầu tư		Kế hoạch năm 2023 bổ sung							Tăng	Ghi chú
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số	Trong đó:						
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSDP		Thu vượt trong cân đối 2022	Thu vượt XSKT 2022	Thu vượt tiền sử dụng đất 2022	Nguồn vốn XSKT 2023	Nguồn thu tiền sử dụng đất 2023		
1	Thu vượt tiền sử dụng đất năm 2022				12.423	12.423	12.423			12.423			12.423	Bổ trí đầu tư cho hạ tầng phát triển du lịch; phát triển công nghiệp và đầu tư cho các xã nông thôn mới
2	Đường nối thị trấn Ngã Sáu đến đường Nam Sông Hậu	2021	2024		234.913	234.913	10.000			10.000			10.000	
3	Tuyến GTNT Kênh Nhỏ Dài, ấp Phú Trí B1, xã Phú Hữu	2023	2025		3.000	3.000	300		300				300	
4	Tuyến GTNT Kênh Nhỏ Dài, ấp Phú Trí B, xã Phú Hữu	2023	2025		8.359	8.359	800		800				800	
6	Xây dựng kết cấu hạ tầng và chế biến sản phẩm cho Hợp tác xã Trại cây sinh học OCOP	2023	2025		9.373	9.373	500				500		500	
7	Xây dựng kết cấu hạ tầng và chế biến sản phẩm cho Liên hiệp hợp tác xã trái cây xuất khẩu Mekong	2023	2025		6.000	6.000	200				200		200	
8	Cầu giao thông nông thôn chữ y kênh đường Gổ, xã Phú Tân, huyện Châu Thành	2023	2025		2.100	600	600				600		600	Đổi ứng
9	Cầu giao thông nông thôn (Ông Huân), xã Đông Thạnh	2022	2024	1692/QĐ-UBND, 03/10/2022	999	499	499				499		499	Đổi ứng
VIII	UBND huyện Châu Thành A				51.494	49.454	32.014	-	1.000	30.014	1.000	-	32.014	
1	Thu vượt tiền sử dụng đất năm 2022				30.014	30.014	30.014			30.014			30.014	Bổ trí đầu tư cho hạ tầng phát triển du lịch; phát triển công nghiệp và đầu tư cho các xã nông thôn mới
2	Nâng cấp, sửa chữa đường giao thông nông thôn ấp Trầu Hối và Trầu Hối A (đoạn còn lại)	2023	2025		3.000	3.000	300		300				300	
3	Nâng cấp, sửa chữa đường giao thông nông thôn trên địa bàn xã Thạnh Xuân (Tuyến So Đũa Lớn từ nhà máy nước đến Khu di tích và Tuyến Xẻo Cao từ nhà ông Tấn đến cầu Tầm Vu)	2023	2025		3.000	3.000	300		300				300	
4	Nâng cấp, sửa chữa đường giao thông nông thôn tuyến Xẻo Cao A (Từ nhà ông Thích đến cầu Láng Hầm)	2023	2025		4.000	4.000	400		400				400	
5	Xây dựng kết cấu hạ tầng và chế biến sản phẩm cho Hợp tác xã Nông nghiệp Hiếu Lạc	2023	2025		10.480	8.940	500				500		500	
6	Cầu Trường Học, ấp Láng Hầm B, thị trấn Rạch Gỏi, huyện Châu Thành A	2022	2024	1590/QĐ-UBND, 15/9/2022	1.000	500	500				500		500	Đổi ứng

b